HƯỚNG DẪN TRA CỨU TÀI LIỆU

Tài liệu trong thư mục này được sắp xếp theo trật tự phân cấp của bảng Phân loại DDC Sau trật tự này, ấn phẩm được miêu tả theo quy tắc chuẩn quốc tế ISBD.

Trong mỗi một môn loại khoa học chính, tài liệu được sắp xếp theo thứ tự chữ cái ABC của tên tài liệu (đối với sách), theo tên tác giả (đối với luận án).

Tài liệu tiếng Việt được sắp xếp trước các loại ngôn ngữ khác trong từng môn loại khoa học.

Bạn đọc có thể tra tìm tài liệu theo các dấu hiệu như: Ký hiệu phân loại, chủ đề, tên tài liệu, chỉ số phân loại, chỉ số từ khóa...

Trật tự phân cấp (Cấp 1 + 2) của bảng phân loại DDC

000. Tin học, tri thức và hệ thống
100. Triết học & Tâm lý học
- 100: Triết học
- 150: Tâm lý học
- 160: Lôgich học
- 170: Đạo đức học
- 180. Triết học cổ đại…

200. Tôn giáo
300. Khoa học xã hội
- 310: Sưu tập thống kê tổng quát
- 320: Khoa học chính trị
- 330: Kinh tế học
- 340: Luật pháp
- 350: Hành chính công và khoa học…
- 370: Giáo dục

400. Ngôn ngữ
500. Khoa học tự nhiên và toán học
- 510: Toán học
- 520. Thiên văn học và khoa học…
- 530. Vật lý học
- 540. Hóa học và khoa học liên quan
- 550. Khoa học về trái đất
- 560. Cổ sinh vật học. Cổ động…
- 580. Thực vật
- 590. Động vật

600. Công nghệ
- 610: Y học và sức khoẻ
- 620: Kỹ thuật và các hoạt…
- 630: Nông nghiệp
- 640: Quản lý nhà cửa và gia đình
- 650: Quản lý và các dịch vụ…
- 660: Kỹ thuật hóa học…
- 670: Công nghệ sản xuất
- 680: Sản xuất sản phẩm…
- 690: Nhà và xây dựng

700. Nghệ thuật và vui chơi giải trí
800. Văn học và tu từ học
900. Lịch sử và địa lý
- 910: Địa lý và du hành
- 920: Tiểu sử, phả hệ học, huy hiệu
- 930: Lịch sử thế giới cổ đại

Trong từng ký hiệu của từng tài liệu, có đại diện cho các dấu hiệu theo thứ tự như : Ngôn ngữ, khổ sách, địa chỉ tại kho và vị trí xếp giá của tài liệu.

Trong đó: D = Kho đọc
M = Kho mượn
T = Kho tra cứu
TC – V/ = Kho Tạp chí đóng (P. 401)
G = Kho Giáo trình
LA = Kho Luận án

Ví dụ: VV-D1/0085 :Tài liệu Tiếng Việt, khổ vừa, kho đọc
AL-M/0100 :Tài liệu tiếng Anh khổ lớn, kho mượn
510G29/001 :Tài liệu kho Giáo trình
V-TK/1000 :Tài liệu kho Tra cứu

MỤC LỤC

000. TIN HỌC, TRI THỨC VÀ HỆ THỐNG 3
100. TRIẾT HỌC VÀ TÂM LÝ HỌC....11
200. TÔN GIÁO HỌC 12
300. KHOA HỌC XÃ HỘI 13
310. SƯU TẬP SỐ LIỆU THỐNG KÊ TỔNG HỢP....16
320. KHOA HỌC CHÍNH TRỊ 16
330. KINH TẾ HỌC....17
335. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ HỆ THỐNG CÓ LIÊN QUAN 17
338. SẢN XUẤT....18
340. LUẬT PHÁP 19
350. HÀNH CHÍNH CÔNG VÀ KHOA HỌC QUÂN SỰ....20
370. GIÁO DỤC....20
390. PHONG TỤC, NGHI THỨC, VĂN HÓA DÂN GIAN 23
400. NGÔN NGỮ....30
500. KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ TOÁN HỌC....31
530. VẬT LÝ 33
540. HÓA HỌC....34
550. KHOA HỌC TRÁI ĐẤT 34
570. SINH VẬT HỌC....34
590. ĐỘNG VẬT 35
600. CÔNG NGHỆ....35
700. NGHỆ THUẬT 36
800. VĂN HỌC VÀ TU TỪ HỌC....37
900. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ 47

000. TIN HỌC, TRI THỨC VÀ HỆ THỐNG

001.

Bảo mật trên mạng: Bí quyết và Giải pháp/ Tổng hợp và biên dịch: VN-Guide . - H.: Thống kê, 2000 . - 648 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4549

Phân loại (DDC): 005.8

002. **Hồ, Thuần**

Các hệ cơ sở dữ liệu: Lí thuyết và thực hành/ Hồ Thuần, Hồ Cẩm Hà . - H.: Giáo dục, 2004 . - 215 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7922

Phân loại (DDC): 005.74

003. **Norton P.**

Cẩm nang lập trình: T.2/ P. Norton; Nd: Nguyễn Minh San, Đỗ Phúc . - H.: ĐH&THCN, 1992 . - 224 tr.

Kí hiệu kho: V-T/00480

Phân loại (DDC): 005.203

004.

Cẩm nang Lập trình Windows API: Tham khảo toàn diện/ Phạm Đào Trung Nguyên, Tô Thanh Vũ, Trần Việt Thanh, Lê Trung Việt . - H.: Giao thông Vận tải, 2005 . - 584 tr.

Kí hiệu kho: V-T/00211

Phân loại (DDC): 005.269

005. **Sedgewick, Robert**

Cẩm nang Thuật toán: T.1: Các thuật toán thông dụng/ Robert Sedgewick; Nd.: Trần Đan Thư, Vũ Mạnh Tường, Dương Vũ Diệu Trà, Nguyễn Tiến Huy; Hđ.: Hoàng Kiếm . - H.: Khoa học và Kỹ thuật, 1994 . - 410 tr.

Kí hiệu kho: V-T/00518

Phân loại (DDC): 005.1

006. **Trần, Quang Vinh**

Cấu trúc máy vi tính/ Trần Quang Vinh . - H.: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2005 . - 262 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7885-86

Phân loại (DDC): 004.22

007. **Alfred, V. Aho**

Cơ sở của khoa học máy tính: Ấn bản C, T.1/ Alfred V. Aho, Jeffrey D. Ullman; Biên dịch: Trần Đức Quang . - H.: Thống kê, 1999 . - 290 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4628

Phân loại (DDC): 005.7

008. **Alfred, V. Aho**

Cơ sở của khoa học máy tính: Ấn bản C, T.2/ Alfred V. Aho, Jeffrey D. Ullman; Biên dịch: Trần Đức Quang . - H.: Thống kê, 1999 . - 679 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4629

Phân loại (DDC): 005.7

009. **Phan, Hữu Phúc**

Cơ sở đồ họa máy vi tính/ Phan Hữu Phúc . - H.: Giáo dục, 1998 . - 160 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7889

Phân loại (DDC): 006.6

010. **Đỗ, Đức Giáo**

Cơ sở toán trong lập trình/ Đỗ Đức Giáo . - H.: Khoa học và Kĩ thuật, 1998 . - 355 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7900

Phân loại (DDC): 005.1

011.

Điều khiển và ghép nối các thiết bị ngoại vi/ Trần Bá Thái, Nguyễn Chí Công, Nguyễn Văn Tam, ...; Cb.: Trần Bá Thái . - H.: Thống kê, 1987 . - 223 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7923

Phân loại (DDC): 004.7

012. **Tống, Nghĩa**

Đồ họa vi tính trong ngôn ngữ C: Đồ họa vi tính/ Tống Nghĩa, Hoàng Đức Hải . - H.: Giáo dục, 1999 . - 218 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7926

Phân loại (DDC): 006.6633

013. **Nguyễn, Tiến**

Giáo trình Căn bản về mạng: Điều hành và quản trị/ Nguyễn Tiến, Đặng Xuân Hường, Nguyễn Văn Hoài . - H.: Giáo dục, 1999 . - 510 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4560

Phân loại (DDC): 004.678071

014.

Giáo trình Hệ điều hành nâng cao: (Lưu hành nội bộ)/ Bs.: Trần Hạnh Nhi,; Hđ.: Hoàng Kiếm . - Tp.HCM: Đại học Quốc gia tp. Hồ Chí Minh, 1999 . - 214 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4559

Phân loại (DDC): 005.430711

015. **Phạm, Hoàng Dũng**

Giáo trình mạng/ Phạm Hoàng Dũng, Nguyễn Đình Tê, Hoàng Đức Hải . - H.: Giáo dục, 1996 . - 724 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7861

Phân loại (DDC): 004.68

016. **Nguyễn, Đình Thức**

Giáo trình mạng trí tuệ nhân tạo: Mạng Nơron phương pháp & ứng dụng. Lan truyền ngược, Các kỹ thuật phụ trợ, Cải tiến tốc độ hội tụ/ Nguyễn Đình Thức, Hoàng Đức Hải;Cb.: Nguyễn Đình Thức . - H.: Giáo dục, 2000 . - 230 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4561

Phân loại (DDC): 006.32

017. **Lê, Khắc Nhiên Ân**

Giáo trình Nhập môn Hệ điều hành/ Bs.: Lê Khắc Nhiên Ân, Hđ.: Hoàng Kiếm . - : Tái bản có sửa chữa và bổ sung . - TP.HCM.: Đại học Quốc gia TP. HCM, 2000 . - 275 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4608

Phân loại (DDC): 005.43

018.

Giáo trình Thuật toán lý thuyết và bài tập: Sơ cấp - Trung cấp - Cao cấp. Giáo trình dành cho sinh viên. Tài liệu tham khảo giảng dạy của Giáo viên. Cẩm nang thuật toán dành cho các chuyên gia,.../ Cb.: Ngọc Anh Thư; Biên dịch: Nguyễn Tiến, Nguyễn Văn Hoài, Nguyễn Hữu Bình,... . - H.: Thống kê, 2002 . - 1096 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7857

Phân loại (DDC): 005.1

019.

Hệ điều hành/ Bs.: Nguyễn Thị Nguyên Hương; Hđ.: Đinh Việt Hào . - H.: Bưu điện, 2004 . - 227 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7921

Phân loại (DDC): 005.43

020. **Nguyễn, Quốc Cường**

Internetworking với TCP/IP: T.1: Các nguyên lý, giao thức, kiến trúc. Phần I: Internet backbone. Các kỹ thuật mạng: Ethernet, FDDI,... Các kỹ thuật mới: IP động, mạng riêng ảo, IPv6,.../ Nguyễn Quốc Cường, Hoàng Đức hải; Cb.: Nguyễn Quốc Cường . - H.: Giáo dục, 2001 . - 432 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7912

Phân loại (DDC): 004.678

021. **Nguyễn, Quốc Cường**

Internetworking với TCP/IP: T.1: Các nguyên lý, giao thức, kiến trúc. Phần II/ Nguyễn Quốc Cường . - H.: Lao động - Xã hội, 2004 . - 304 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7913

Phân loại (DDC): 004.678

022.

Lập trình hướng đối tượng với turbo pascal/ Biên dịch: Ngưỡng Quốc Cương, Hoàng Đức Hải . - H.: Đại học & GDCN, 1992 . - 296 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4558

Phân loại (DDC): 005.117

023.

Mạng căn bản = Networking Essentials/ Biên dịch: VN-Guide; Hđ.: Lê Phụng Long, Nguyễn Tam Trung . - H.: Thống kê, 1998 . - 764 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4591

Phân loại (DDC): 004.678

024. **S.Tanenbaum, A.**

Mạng máy tính/ A. S.Tanenbaum; Trưởng nhóm lược dịch và biên soạn: Hồ Anh Phong . - H.: Thống kê, 2002 . - 702 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7898

Phân loại (DDC): 004.678

025. **Nguyễn, Gia Hiểu**

Mạng máy tính: OSI, Window NT, NetWare, Internet, HDLC, X.25, ATM, TCP/IP/ Nguyễn Gia Hiểu . - H.: Thống kê, 1999 . - 236 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4548

Phân loại (DDC): 004.678

026. **Teorey, Toby J.**

Mô hình hóa và thiết kế cơ sở dữ liệu/ Toby J. Teorey; Biên dịch: Trần Đức Quang . - H.: Thống kê, 2002 . - 151 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4596

Phân loại (DDC): 005.74

027. **Tamer Ozsu, M.**

Nguyên lý các hệ cơ sở dữ liệu phân tán/ M. Tamer Ozsu, Patrick Valduriez; Biên dịch: Trần Đức Quang . - H.: Thống kê, 1999 . - 288 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7917

Phân loại (DDC): 005.758

028. **Ullman, Jeffrey D.**

Nguyên lý các hệ cơ sở dữ liệu và cơ sở tri thức: T.1 Mô hình dữ liệu và ngôn ngữ vấn tin/ Jeffrey D42. Ullman; Biên dịch: Trần Đức Quang, Hđ.: Hồ Thuần . - H.: Thống kê, 2000 . - 429 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4592

Phân loại (DDC): 005.743

029. **Ullman, Jeffrey D.**

Nguyên lý các hệ cơ sở dữ liệu và cơ sở tri thức: T.2 Thiết kế các hệ cơ sở dữ liệu/ Jeffrey D42. Ullman; Biên dịch: Trần Đức Quang, Hđ.: Hồ Thuần . - H.: Thống kê, 1999 . - 375 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4593

Phân loại (DDC): 005.743

030. **Ullman, Jeffrey D.**

Nguyên lý các hệ cơ sở dữ liệu và cơ sở tri thức: T.3 Các hệ cơ sở tri thức/ Jeffrey D. Ullman; Biên dịch: Trần Đức Quang, Hđ.: Hồ Thuần . - H.: Thống kê, 2000 . - 393 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4594

Phân loại (DDC): 005.74

031.

Nhập môn hệ điều hành Linux/ Nguyễn Thanh Thủy, Nguyễn Quang Huy, Nguyễn Hữu Đức, Đinh Lan Anh; Cb.: Nguyễn Thanh Thủy . - H.: Khoa học và Kĩ thuật, 2000 . - 214 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7892

Phân loại (DDC): 005.432

032. **Courtin, J.**

Nhập môn thuật toán và cấu trúc dữ liệu: T.1 Lập trình có cấu trúc và các cấu trúc dữ liệu cơ sở/ J. Courtin, I. Kowarski; Nd.: Nguyễn Ngọc Kỷ, Lương Chi Mai, Nguyễn Thanh Tùng; Hđ.: Hồ Tú Bảo, Phạm Ngọc Khôi . - H.: [Knxb], 1991 . - 301 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4595

Phân loại (DDC): 005.1

033. **Nguyễn, Ngọc Tuấn**

Oracle8i toàn tập: Chỉ dẫn đầy đủ cho người mới bắt đầu/ Nguyễn Ngọc Tuấn . - H.: Thống kê, 2000 . - 676 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4556

Phân loại (DDC): 005.7565

034.

Phân tích và thiết kế tin học hệ thống quản lý - Kinh doanh - Nghiệp vụ/ . - H.: Giao thông vận tải, 1995 . - 556 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4557

Phân loại (DDC): 004.21

035.

Quản trị cơ sở dữ liệu/ Biên dịch: Trần Đức Quang . - H.: Xây dựng, 2002 . - 374 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7919

Phân loại (DDC): 005.74

036. **Nguyễn, Ngọc Minh**

Sử dụng & khai thác Visual FoxPro 6.0/ Nguyễn Ngọc Minh, Lê Thanh Tùng, Hoàng Đức Hải; Cb.: Nguyễn Ngọc Minh; Hđ: Nguyễn Đình Tê . - H.: Giáo dục, 2000 . - 1109 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7899

Phân loại (DDC): 005.74

037. **Võ, Văn Thành**

Thế giới bên trong máy vi tính 286/386/486/pentium: Tập 1/ Võ Văn Thành . - H.: Thống kê, 1996 . - 205 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7888

Phân loại (DDC): 004.22

038. **Võ, Văn Thành**

Thế giới bên trong máy vi tính 286/386/486/pentium: Tập 2/ Võ Văn Thành . - H.: Thống kê, 1996 . - 210 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7887

Phân loại (DDC): 004.22

039. **Hoàng, Kiếm**

Thuật giải di truyền: Cách giải tự nhiên các bài toán trên máy tính/ Hoàng Kiếm, Lê Hoàng Thái; Cb.: Hoàng Kiếm . - Tái bản lần thứ nhất . - H.: Giáo dục, 2000 . - 180 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4584

Phân loại (DDC): 005.1

040. **Việt, Anh**

Thuật toán trong máy tính/ Việt Anh . - H.: Thống kê, 2002 . - 436 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7916

Phân loại (DDC): 005.1

041. **Vũ, Đức Phi**

Thuật toán trong tin học/ Vũ Đức Phi . - H.: Khoa học và Kỹ thuật, 1999 . - 206 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4585

Phân loại (DDC): 005.1

042. **Đinh, Mạnh Tường**

Trí tuệ nhân tạo/ Đinh Mạnh Tường . - H.: Khoa học và Kỹ thuật, 2002 . - 292 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7911

Phân loại (DDC): 006.3

043. **Luger, George F.**

Trí tuệ nhân tạo Các cấu trúc và chiến lược giải quyết vấn đề T.1/ George F. Luger, William A. Stubblefield; Biên dịch: Bùi Xuân Toại, Trương Gia Việt . - : Tái bản lần thứ 3 . - H.: Thống kê, 2001 . - 700 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4627

Phân loại (DDC): 006.3

044. **Nguyễn, Đình Thúc**

Trí tuệ nhân tạo - Máy học/ Nguyễn Đình Thúc, Hoàng Đức Hải; Cb.: Nguyễn Đình Thúc . - H.: Lao động - Xã hội, 2002 . - 258 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7925

Phân loại (DDC): 006.3

045. **Poole, D.**

Trí tuệ tính toán tiếp cận bằng logic: T.1/ D. Poole, A. Mackworth, R. Goebel; Biên dịch: Trần Đức Quang . - H.: Thống kê, 2002 . - 282 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7914

Phân loại (DDC): 006.3

046. **Poole, D.**

Trí tuệ tính toán tiếp cận bằng logic: T.2/ D. Poole, A. Mackworth, R. Goebel; Biên dịch: Trần Đức Quang . - H.: Thống kê, 2002 . - 292 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7915

Phân loại (DDC): 006.3

047. **Alfed, V. Aho**

Trình biên dịch: Nguyên lý, Kỹ thuật và Công cụ: T.1/ Alfed V. Aho, Ravi Sethi, Jeffrey D. Ullman; Biên dịch: Trần Đức Quang . - H.: Thống kê, 2000 . - 400 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4630

Phân loại (DDC): 005.453

048. **Alfed, V. Aho**

Trình biên dịch: Nguyên lý, Kỹ thuật và Công cụ: T.2/ Alfed V. Aho, Ravi Sethi, Jeffrey D. Ullman; Biên dịch: Trần Đức Quang . - H.: Thống kê, 2000 . - 844 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4631

Phân loại (DDC): 005.453

***

049. **Miller, Russ**

Algorithms sequential and parallel: A unified approach/ Russ Miller, Laurence Boxer . - 3rd edi. . - NewYork: Cambridge, 2013 . - 417 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4567

Phân loại (DDC): 005

050.

A companion to qualitative research/ Edi.: Uwe Flick, Ernst von Kardorff, Ines Steinke; Translated by Bryan Jenner . - California: Sage, 2010 . - 432 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4534

Phân loại (DDC): 001.42

051. **Tchounikine, Piere**

Computer science and education software design: A resource for multidisciplinary work in technology enhanced learning/ Piere Tchounikine . - London: Spinger, 2011 . - 180 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4564

Phân loại (DDC): 005.5

052. **Davies, E.R.**

Computer vision: Principles, algorithms, applications, learning/ E.R. Davies . - 5th edi. . - Cambridge: Elsevier, 2018 . - 858 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4539

Phân loại (DDC): 005

053. **Han, Jiawei**

Data mining concept and techniques/ Jiawei Han, Micheline Kamber, Jian Pei . - 3rd edi. . - Amsterdam: Elsevier, 2011 . - 703 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4571

Phân loại (DDC): 006.312

054.

Data mining: Practical machine learning tool and technicques/ Ian H. Witten, Eibe Frank, Mark A. Hall, Christopher J. Pal . - Amsterdam.: Elsevier, 2017 . - 621 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4549

Phân loại (DDC): 006.312

055. **Weiss, Mark Allen**

Data structures and algorithm analysis in C++/ Mark Allen Weiss . - Boston: Pearson, 2014 . - 653 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4548

Phân loại (DDC): 005.73

056. **Gonzalez, Rafael C.**

Digital image processing/ Rafael C. Gonzalez, Richard E. Woods . - NewYork: Pearson, 2018 . - 1019 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4563

Phân loại (DDC): 006.6

057. **Kizza, Joseph Migga**

Ethical and social issues in the information age/ Joseph Migga Kizza . - 6th edi. . - Chattanooga: Springer, 2017 . - 413 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4543

Phân loại (DDC): 005.8

058. **Buttcher, Stephen**

Infomation retrieval implementing and evaluating seach engines/ Stephen Buttcher, Charles L.A. Clarke, Gordon V. Cormack . - Massachusetts: The MIT Press, 2016 . - 606 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4547

Phân loại (DDC): 025.524

059.

Introduction to algorithms/ Thomas H. Cormen, Charles E. Leiserson, Ronald L. Rivest, Clifford Stein . - 3rd edi. . - NewYork: Cambridge, 2011 . - 1292 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4569

Phân loại (DDC): 005.1

060. **Sipser, Michael**

Introduction to the theory of computation/ Michael Sipser . - 3rd edi. . - Boston: Cengage Learning, 2013 . - 458 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4568

Phân loại (DDC): 004

061. **Marder, Michael P.**

Research methods for science/ Michael P. Marder . - NewYork: Cambridge, 2011 . - 227 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4570

Phân loại (DDC): 001.42

062. **Pressman, Roger S**

Software engineering: A Practitione's approach/ Roger S Pressman, Bruce R. Maxim . - 8th edi. . - NewYork: McGraw Hill, 2015 . - 941 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4540

Phân loại (DDC): 005.3

100. TRIẾT HỌC VÀ TÂM LÝ HỌC

063. **Dương, Quang Minh**

Giá trị chân - thiện - mỹ quanh ta: (Triết lý và suy ngẫm)/ Dương Quang Minh . - H.: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018 . - 214 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4586

Phân loại (DDC): 158

064. **Yeo, Anthony**

Hành trình cuối cuộc đời: Bản Việt ngữ Union college of California/ Anthony Yeo . - H.: Trẻ, 2007 . - 140 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4693

Phân loại (DDC): 155.937

065. **Lê, Công Sự**

Khát vọng Chân - Thiện - Mỹ/ Lê Công Sự . - H.: Tri thức, 2017 . - 412 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7927; V-TK/7161

Phân loại (DDC): 111.8

066. **Phạm, Minh Hạc**

Lịch sử Tâm lí học/ Phạm Minh Hạc . - H.: Giáo dục Việt Nam, 2017 . - 268 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7893

Phân loại (DDC): 150.9

067. **Vương, Tất Đạt**

Logic học đại cương/ Vương Tất Đạt . - H.: Thế giới, 2007 . - 224 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4526

Phân loại (DDC): 160

068. **Lê, Văn Dương**

Mĩ học đại cương/ Lê Văn Dương, Lê Đình Lục, Lê Hồng Vân . - Tái bản lần thứ nhất . - H.: Giáo dục, 2002 . - 242 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4568

Phân loại (DDC): 111

069.

5 bí quyết cần khám phá trước khi chết/ Nd.: Thảo Nguyên; Hđ.: Lý Thanh Trúc . - H.: Dân trí, 2011 . - 252 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4655

Phân loại (DDC): 158.1

070. **Trần, Việt Dũng**

Sáng tạo học và ứng dụng/ Trần Việt Dũng; Hđ.: Nguyễn Anh Tuấn . - Hải Phòng: Hàng Hải, 2018 . - 242 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7881-82

Phân loại (DDC): 153.35

071. **Nguyễn, Đắc Hưng**

Văn hóa làng và nhân cách người Việt/ Nguyễn Đắc Hưng . - H.: Chính trị Quốc gia Sự thật, 2017 . - 252 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4657

Phân loại (DDC): 170.8995922

200. TÔN GIÁO HỌC

072. **Spalding, Baird T.**

Hành trình về với các chân sư Phương Đông/ Baird T. Spalding; người dịch: Minh Thanh, Tường Khôi . - Tp. HCM: Nxb. Tổng hợp TP. HCM, . - 551 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7944

Phân loại (DDC): 206.1

073. **Blofeld, John**

Ngọc sáng trong hoa sen = The wheel of life/ John Blofeld; Nd.: Nguyên Phong . - Tp. HCM: Hồng Đức, 2011 . - 368 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4694

Phân loại (DDC): 200.951

300. KHOA HỌC XÃ HỘI

074.

70 năm thi đua yêu nước (1948 - 2018) . - H.: Thông tấn, 2018 . - 258 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7868-69

Phân loại (DDC): 302.09597

075. **Nguyễn, Long Hải**

Chính sách phát triển thanh niên: Vấn đề lý luận và thực tiễn/ Cb.: Nguyễn Long Hải . - H.: Thanh niên, 2018 . - 266 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4588; VV-M3/5174-75; V-TK/6122

Phân loại (DDC): 305.23509597

076. **Nguyễn, Văn Chung**

Chủ đất trong cộng đồng người Ma Coong ở Việt Nam/ Nguyễn Văn Chung . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 256 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4450

Phân loại (DDC): 305.52320899590597

077. **Bùi, Xuân Đính**

Đời sống xã hội và văn hóa của cộng đồng ngư dân ven biển và hải đảo từ Đà Nẵng đến Khánh Hòa - góc nhìn dân tộc học/ Đồng Cb.: Bùi Xuân Đính, Nguyễn Thị Thanh Bình . - H.: Khoa học xã hội, 2018 . - 380 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4507; VV-M3/5184-85; V-TK/7178

Phân loại (DDC): 306.095975

078. **Nguyễn, Ngọc Thanh**

Hôn nhân và gia đình của dân tộc Raglai ở Khánh Hòa: Sách chuyên khảo/ Cb.: Nguyễn Ngọc Thanh . - H.: Khoa học xã hội, 2018 . - 616 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4677-78; V-TK/7177

Phân loại (DDC): 306.8089992

079. **Bằng Việt**

Kẻ sỹ Thăng Long/ Bằng Việt . - H.: Nxb. Hà Nội, 2017 . - 367 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7878

Phân loại (DDC): 305.5520959731

080. **Trần, Phương**

Làng nghề - ngành nghề cổ truyền huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng/ Trần Phương , Bùi Quang Đạo . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 296 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4464

Phân loại (DDC): 306.470959735

081.

Lịch sử một thế kỷ nghiên cứu viện Viễn Đông Bác Cổ Pháp tại Việt Nam = Un siècle d'Histoire I'École francaise d'Extreme-Orient au Vietnam . - H.; Paris: Tri thức; École Francáie D'extreme-orient, 2014 . - 315 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7875

Phân loại (DDC): 300.60597

082. **Weber, Florence**

Lược sử nhân học = Brève histoire de I'anthoropologie/ Florence Weber; dịch: Phạm Anh Tuấn . - H.: Đại học Sư phạm, 2018 . - 343 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7860; VL-M/8561-62; V-TK/6151

Phân loại (DDC): 301

083.

10 gương mặt trẻ Việt Nam tiêu biểu 2016 . - H.: Thanh niên, 2018 . - 160 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4582; VV-M3/5138-39; V-TK/6118

Phân loại (DDC): 305.24209597

084.

Nguồn nhân lực nữ trí thức Việt Nam trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa/ Cb.: Nguyễn Thị Việt Thanh . - H.: Đại học Quốc gia Việt Nam, 2017 . - 560 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7883

Phân loại (DDC): 305.55208209597

085.

Người Bru - Vân Kiều ở Việt Nam = The Bru - Vân Kiều in Viet Nam . - H.: Thông Tấn, 2017 . - 168 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4538

Phân loại (DDC): 305.89593

086.

Người Tà Ôi ở Việt Nam: The Tà Ôi in Viet Nam . - H.: Thông tấn, 2018 . - 145 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7890

Phân loại (DDC): 305.895930597

087.

Phát triển bền vững đô thị và khả năng thích ứng với nước biển dâng của hệ thống đô thị ở Việt Nam (Qua nghiên cứu điểm 3 thành phố Long Xuyên, Cần Thơ và Cà Mau): Sách chuyên khảo/ Cb.: Đào Hoàng Tuấn, Trần Thị Tuyết, Nguyễn Thị Bích Nguyệt,... . - H.: Khoa học xã hội, 2017 . - 288 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7937; VL-M/8579-80; V-TK/7165
Phân loại (DDC): 307.14160959759

088.

Quan hệ tộc người với cộng đồng quốc gia - dân tộc ở Việt Nam trong bối cảnh phát triển kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế/ Vương Xuân Tình, Lê Minh Anh, Vũ Đình Mười, ...; Cb.: Vương Xuân Tình . - H.: Khoa học xã hội, 2018 . - 378 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4506,680; VV-M3/5144-45; V-TK/7183
Phân loại (DDC): 305.8009597

089. **Trần, Thị Minh Ngọc**

Tầng lớp trung lưu trong phát triển xã hội và quản lý phát triển xã hội ở Việt Nam/ Trần Thị Minh Ngọc, Phan Tiến Ngọc, Nguyễn Văn Kiều,...; Cb.: Trần Thị Minh Ngọc . - h.: Khoa học xã hội, 2018 . - 464 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4681; VV-M3/5176-77; V-TK/7179
Phân loại (DDC): 305.5509597

090. **Dương, Tự Đam**

Từ điển Thanh niên Việt Nam: Giản yếu/ Dương Tự Đam, Lê Văn Cầu, Nguyễn Như Ý; Cb.: Dương Tự Đam . - H.: Giáo dục Việt Nam, 2017 . - 988 tr.

Kí hiệu kho: V-T/00210
Phân loại (DDC): 305.23509597

091. **Nguyễn, Đình San**

Văn hóa - Một góc nhìn/ Nguyễn Đình San . - H.: Thanh niên, 2018 . - 236 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4572-73; V-TK/6123
Phân loại (DDC): 306.09597

092. **Hoai Hương Aubert, Nguyen**

Việt Nam một lịch sử chuyển giao văn hóa = Le Vietnam Une histoire de transferts culturels/ Cb.: Nguyen Hoai Hương Aubert, M. Espagne; Chủ trì dịch và giới thiệu: Phạm Văn Quang; Nd.: Phạm Văn Quang, Phạm Anh Tuấn, Đinh Hồng Phúc,... . - H.: Đại học Sư phạm, 2018 . - 404 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7903-04; V-TK/6146,7191
Phân loại (DDC): 306.09597

***

093. **Baase, Sara**

A gift of fire: Social, legal, and ethical issues for computing technology/ Sara Baase, Timothy M. Henry . - 5th edi. . - NewYork: Pearson, 2018 . - 536 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4562
Phân loại (DDC): 303.4834

310. SƯU TẬP SỐ LIỆU THỐNG KÊ TỔNG HỢP

094.

Niên giám thống kê: Statistical yearbook of Vietnam 2012 . - H.: Thống kê, 2018 . - 998 tr.

Kí hiệu kho: V-T/00252,82

Phân loại (DDC): 315.9709051205

095.

Niên giám thống kê = Statistical yearbook of Viet Nam 2017 . - H.: Thống kê, 2018 . - 1000 tr.

Kí hiệu kho: V-T/00483,527

Phân loại (DDC): 315.97

320. KHOA HỌC CHÍNH TRỊ

096. **Berman, L.**

Điệp viên hoàn hảo = Perferct spy: Cuộc đời hai mặt không thể tin được của Phạm Xuân Ẩn. Phóng viên Tạp chí Time & Điệp viên Cộng sản Việt Nam/ L. Berman; Nd.: Nguyễn Đại Phượng . - H.: Thông tấn, 2007 . - 484 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7902

Phân loại (DDC): 327.12092

097.

Những kỷ niệm về tình hữu nghị Việt - Pháp và pháp ngữ = Mesmorires de I' amitié Vietnam - France et de la francophonie . - H.: Thông tin và Truyền thông, 2013 . - 326 tr. + phụ lục

Kí hiệu kho: VL-D/7928; V-TK/7160

Phân loại (DDC): 327.597044

098.

Phòng, chống "Diễn biến hòa bình" trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc: T.1: Phòng, chống "Diễn biến hòa bình" những vấn đề lý luận và thực tiễn. (Sách chuyên khảo)/ Nguyễn Bá Dương, Trần Đăng Thanh, Dương Quang Hiển,... Tổng chủ biên: Nguyễn Bá Dương . - H.: Quân đội nhân dân, 2018 . - 236 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4633-34; V-TK/6682

Phân loại (DDC): 320.4597

099.

Phòng, chống "Diễn biến hòa bình" trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc: T.2: Phòng, chống "Diễn biến hòa bình" trên lĩnh vực kinh tế. (Sách chuyên khảo)/ Nguyễn Bá Dương, Nguyễn Đức Độ, Lại Ngọc Hải,... Tổng chủ biên: Nguyễn Bá Dương . - H.: Quân đội nhân dân, 2018 . - 208 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4635-36; V-TK/6785

Phân loại (DDC): 330.09597

100.

Phòng, chống "Diễn biến hòa bình" trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc: T.3: Phòng, chống "Diễn biến hòa bình" trên lĩnh vực chính trị, tư tưởng. (Sách chuyên khảo)/ guyễn Bá Dương, Đỗ Mạnh Hòa, Phạm Xuân Mát,... Tổng chủ biên: Nguyễn Bá Dương . - H.: Quân đội nhân dân, 2018 . - 224 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4637-38; V-TK/6796

Phân loại (DDC): 320.4597

101.

Phòng, chống "Diễn biến hòa bình" trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc: T.6: Phòng, chống "Tự diễn biến", "Tự chuyển hóa" ở Việt Nam hiện nay. (Sách chuyên khảo)/ Nguyễn Bá Dương, Tô Xuân Sinh, Nguyễn Vĩnh Thắng,... Tổng chủ biên: Nguyễn Bá Dương . - H.: Quân đội nhân dân, 2018 . - 260 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4641-42; V-TK/6817

Phân loại (DDC): 320.4597

102. **Dương, Văn An**

Thời áo xanh/ Dương Văn An . - H.: Thanh niên, 2018 . - 216 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4570-71; VV-M3/5140-41; V-TK/6119

Phân loại (DDC): 324.2597014

103. **Trần, Xuân Trường**

Tinh thần yêu nước trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa/ Trần Xuân Trường . - H.: Quân đội nhân dân, 2018 . - 1088 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4671-72; V-TK/6639

Phân loại (DDC): 320.509597

104.

Tố Hữu: Người cộng sản kiên trung, nhà văn hóa tài năng . - H.: Chính trị Quốc gia, 2004 . - 767 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4686

Phân loại (DDC): 320.532092

330. KINH TẾ HỌC

105. **Nguyễn, Thanh Minh**

Chính sách biển của Việt Nam trong tiến trình hội nhập quốc tế- Lý luận và thực tiễn: Sách chuyên khảo/ Nguyễn Thanh Minh . - H.: Khoa học xã hội, 2018 . - 1124 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4685; VV-M3/5193-94; V-TK/7182

Phân loại (DDC): 333.91009597

335. CHỦ NGHĨA XÃ HỘI VÀ HỆ THỐNG CÓ LIÊN QUAN

106.

Hồ Chí Minh anh hùng giải phóng dân tộc và danh nhân văn hóa thế giới: T. 2/ Biên soạn: Trần Đình Huỳnh, Hoàng Chí Bảo, Đặng Quốc Bảo, ... - Tp. HCM: Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, 2002 . - 349 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7947

Phân loại (DDC): 335.4346

107. **Nguyễn, Huy Hoàng**

Hợp tác xuyên biên giới của vùng Tây Nam Bộ: Sách chuyên khảo dùng cho nghiên cứu và giảng dạy/ Cb.: Nguyễn Huy Hoàng . - H.: Khoa học xã hội, 2018 . - 488 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4683; VV-M3/5180-81; V-TK/7170

Phân loại (DDC): 337.1095978

108.

Việt Nam định vị và đi tới tương lai . - H.: Bản đồ, 2007 . - 392 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4687

Phân loại (DDC): 335.4346

338. SẢN XUẤT

109. **Trần, Hồng Hạnh**

Chuyển đổi sinh kế của các dân tộc thiểu số ở vùng biên giới Việt - Trung/ Trần Hồng Hạnh, Nguyễn Văn Minh, Bùi Thị Bích Lan,.. ; Cb.:Trần Hồng Hạnh . - H.: Khoa học xã hội, 2018 . - 416 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4682; VV-M3/5178-79; V-TK/7180

Phân loại (DDC): 338.90089009597

110. **Nguyễn, Đắc Hưng**

Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư/ Nguyễn Đắc Hưng, Phùng Thế Đông . - H.: Quân đội nhân dân, 2018 . - 388 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4661-62; VV-M3/5154-55; V-TK/6637

Phân loại (DDC): 338.06409597

111. **Tạ, Thị Thúy**

Công nghiệp khai khoáng ở Việt Nam thời kỳ Pháp thuộc(1858-1945) = Mining industry in Vietnam under the French coloniazation (1858-1945)/ Tạ Thị Thúy . - H.: Khoa học xã hội, 2017 . - 756 tr. + bảng, biểu đồ

Kí hiệu kho: VL-D/7938; VL-M/8581-82; V-TK/7166

Phân loại (DDC): 338.20959709034

112. **Đặng, Đức Thành**

Để khởi nghiệp thành công phải bắt đầu từ đâu?/ Đặng Đức Thành . - Tp. HCM: Đại học Quốc gia Tp. Hồ Chí Minh, 2018 . - 135 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4597

Phân loại (DDC): 338.71

113. **Clark, Dorie**

Khởi nghiệp 4.0/ Dorie Clark . - H.: Lao động, 2018 . - 391 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4599

Phân loại (DDC): 338.71

114.

Một số vấn đề về liên kết vùng trong phát triển bền vững Tây Nguyên: Sách chuyên khảo/ Cb.: Lê Anh Vũ, Nguyễn Danh Sơn, Phạm Thị Vân . - H.: Khoa học xã hội, 2017 . - 336 tr.+ bảng, biểu đồ

Kí hiệu kho: VL-D/7930; VL-M/8573-74; V-TK/7158

Phân loại (DDC): 338.9597607

115. **Phạm, Hồng Lâm**

Phát huy thế mạnh biển đảo Việt Nam trong hoạt động thể thao và du lịch/ Phạm, Hồng Lâm . - H.: Thể thao và Du lịch, 2018 . - 260 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4512-13; V-TK/7167

Phân loại (DDC): 338.479159709162

116. **Trần, Đình Thiên**

Tái cấu trúc nền kinh tế Việt Nam hướng tới phát triển bền vững/ Cb.: Trần Đình Thiên . - H.: Khoa học xã hội, 2018 . - 346 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4684; VV-M3/5182-83; V-TK/7172

Phân loại (DDC): 338.959707

117. **Bùi, Minh Đạo**

Vai trò của các dân tộc thiểu số tại chỗ trong phát triển bền vững vùng Tây Nguyên/ Bùi Minh Đạo . - H.: Khoa học xã hội, 2017 . - 260 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7936; VL-M/8571-72; V-TK/7162

Phân loại (DDC): 338.95976

118.

Vai trò của Logistics với phát triển kinh tế đất nước/ Cb.: Dương Thị Tình, Lê Công Hội, Đỗ Thị Kim Dung . - Thái Nguyên: Đại học Thái Nguyên, 2017 . - 526 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4666-67; VV-M3/5164-65; V-TK/6950

Phân loại (DDC): 338.9597

340. LUẬT PHÁP

119. **Nguyễn, Thanh**

Hương ước Thái Bình/ Nguyễn Thanh . - H.: Sân khấu, 2016 . - 576 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4451

Phân loại (DDC): 340.5259736

120.

Luật cán bộ, công chức. Luật viên chức . - H.: Lao động, 2014 . - 124 tr.

Kí hiệu kho: V-T/00456

Phân loại (DDC): 342.597068

350. HÀNH CHÍNH CÔNG VÀ KHOA HỌC QUÂN SỰ

121. **Chu, Văn Lộc**

Đoàn chuyên gia quân sự 478 trong thực hiện nhiệm vụ quốc tế ở Campuchia (1978 - 1988): Sách chuyên khảo/ Chu Văn Lộc . - H. Quân đội nhân dân, 2018 . - 200 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4653-54; VV-M3/5156-57; V-TK/6586

Phân loại (DDC): 355.032596

122.

Phòng, chống "Diễn biến hòa bình" trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc: T.5: Phòng, chống "Diễn biến hòa bình" trên lĩnh vực quốc phòng. (Sách chuyên khảo)/ Nguyễn Bá Dương, Lê Quý Trịnh, Nguyễn Văn Hữu,... Tổng chủ biên: Nguyễn Bá Dương . - H.: Quân đội nhân dân, 2018 . - 248 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4639-40; VV-M3/5149-51; V-TK/6797

Phân loại (DDC): 355.0330597

123. **Nguyễn, Thị Phượng**

Quản trị địa phương từ lý thuyết tới thực tiễn/ Cb.: Nguyễn Thị Phượng . - H.: Khoa học xã hội, 2018 . - 520 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4679; VV-M3/5186-87; V-TK/7184

Phân loại (DDC): 352.14

124. **Trịnh, Khắc Mạnh**

Tư liệu Hán Nôm Việt Nam về quân sự/ Trịnh Khắc Mạnh, Dương Văn Hoàn . - H.: Quân đội nhân dân, 2018 . - 176 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4659-60; VV-M3/5152-53; V-TK/6638

Phân loại (DDC): 355.0330597

370. GIÁO DỤC

125. **Sahlberg, Pasi**

Bài học Phần Lan 2.0: Chúng ta có thể học được gì từ cải cách giáo dục Phần Lan?/ Pasi, Sahlberg; Nd.: Đặng Việt Linh; Cb.: Phạm Văn Lam . - H.: Thế giới, 2017 . - 432 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4583

Phân loại (DDC): 370.94897

126. **Nguyễn, Hữu Long**

Chọn nghề đúng đắn khởi nghiệp thành đạt/ Nguyễn Hữu Long . - H.: Thanh niên, 2018 . - 143 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4589; VV-M3/5136-37; V-TK/6069

Phân loại (DDC): 370.113

127. **Lê, Khánh Tuấn**

Đánh giá sự phát triển của đội ngũ giáo viên bằng phương pháp chỉ số: Chỉ số phát triển giáo viên TDI - Teachers Developement Index/ Lê Khánh Tuấn . - H.: Giáo dục Việt Nam, 2018 . - 236 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7850-51

Phân loại (DDC): 371.144

128. **Popham, W. Jame**

Classroom assessment: What teachers need to know/ W. Jame Popham . - 8th edi. . - Boston: Peason, 2017 . - 420 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4553

Phân loại (DDC): 371.39

129.

The classroom management book/ Harry K. Wong, Rosemary T. Wong, Sarah F. Jondahl, Oretha F. Ferguson . - 2nd edi. . - North Shoreline Boulevard: Harry K. Wong Publication, 2018 . - 308 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4558

Phân loại (DDC): 371.39

130. **Trần, Văn Lăng**

E-Learning: Hệ thống đào tạo từ xa/ Trần Văn Lăng, Đào Văn Tuyết, Choi Seong . - H.: Thống kê, 2004 . - 159 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4632

Phân loại (DDC): 371.33457402854678

131. **Wu, Margaret**

Education measurement for applied researchers: Theory in to practice/ Wu Margaret, Hak Ping Tam, Tsung-Hau Jen . - Singapore: Routledge, 2016 . - 306 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4541

Phân loại (DDC): 371.262

132. **Borich, Gary D.**

Effective teaching methods: Reseach-based practice/ Gary D. Borich . - 9th edi. . - Boston: Peason, 2017 . - 458 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4560

Phân loại (DDC): 371.102

133. **Wong, Harry K.**

The first days of school: How to be an effective teacher/ Harry K. Wong, Rosemary T. Wong . - 5th edi. . - Boston: Peason, 2018 . - 331 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4559

Phân loại (DDC): 371.3

134.

Handbook of formative assessment/ Edi.: Heidi L. Andrade, Gregry J. Cizek . - NewYork: Routledge, 2010 . - 377 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4535

Phân loại (DDC): 371.26

135. **Tomlinson, Carol Ann**

How to differentiate instruction in academically diverse classrooms/ Carol Ann Tomlinson . - 2nd edi. . - Alexandria: ASCD, 2017 . - 184 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4554

Phân loại (DDC): 371.39

136. **Allen, Jeanne**

Learning to teach in a new era/ Jeanne Allen, Simone White . - NewYork: Routledge, 2010 . - 422 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4533

Phân loại (DDC): 378.01

137. **Lodico, Marguerite G.**

Methods in educational research: From theory to practice/ Marguerite G. Lodico, Dean T. Spaulding, Katherine H. Voegtle . - 2nd edi. . - San Francisco: John Wiley & Son, 2010 . - 532 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4565

Phân loại (DDC): 370.72

138.

New pedagogical approaches in game enhanced learning: Curriculum integration/ Sara de Freitas, Michela OTT, Maria Magdalena Popescu, Ioana Popescu . - Hersay: Information Science Reference, 2013 . - 308 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4526

Phân loại (DDC): 371.397

139. **Wrren, Accia M.**

Project- based learning across the disciplines: Plan, manage, and assess through +1 pedagogy/ Accia M. Wrren; Forewword by Maria G. Ott . - California: Corwin, 2016 . - 251 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4530

Phân loại (DDC): 371.36

140.

A Taxonomy for learning, teaching, and assessing: A revision of bloom's: Peason new international edition/ Lorin W. Anderson,... . - Harlow: Peason, 2014 . - 302 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4552

Phân loại (DDC): 371.3

141. **Lemov, Doug**

Teach like a champion 2.0: 62 techniques that put students on the path to college/ Doug Lemov; Foreword by Norman Attkins . - San Francisco: Jossey-Bas, 2015 . - 472 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4550

Phân loại (DDC): 371.102

142.

Teaching English creatively/ Teresa Cremin, David Reedy, Eve Bearne, Henrietta Dombey . - 2nd edi. . - NewYork: Routledge, 2015 . - 194 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4546

Phân loại (DDC): 372.60941

143.

21st century skills development through inquiry-based learning: From theory to practice/ Samuel Kai Wah Chu, Rebecca B. Reynolds, Nicole J. Tavares . - Singapore: Routledge, 2017 . - 204 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4542

Phân loại (DDC): 370.72

144. **Burbules, Nicholas C.**

What IT: The risks and promises of information technology for education/ Nicholas C. Burbules, Thomas A. Callister . - Cumnor Hill: Westview Press, 2000 . - 188 p.

Kí hiệu kho: AV-D/2071

Phân loại (DDC): 371.330973

390. PHONG TỤC, NGHI THỨC, VĂN HÓA DÂN GIAN

145.

Bách thần lục/ Dịch chú: Nguyễn Văn Tuân; Hiệu đính: Dương Anh Tuấn . - H.: Đại học Sư phạm, 2018 . - 699 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7906-07; VL-M/8559-60; V-TK/6145

Phân loại (DDC): 398.353

146. **Đặng, Thị Oanh**

Biểu tượng nước từ văn hóa đến văn học dân gian Thái/ Đặng Thị Oanh . - H.: Sân khấu, 2016 . - 632 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4448

Phân loại (DDC): 398.36408995910597

147.

Ca dao dân ca của dân chài trên vịnh Hạ Long/ Sưu tầm: Tống Khắc Hài . - H.: Hội nhà văn, 2016 . - 432 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4449

Phân loại (DDC): 398.80959729

148. **Bùi, Huy Đáp**

Ca dao tục ngữ với Khoa học nông nghiệp/ Bùi Huy Đáp . - Đà Nẵng: Nxb. Đà Nẵng, 1999 . - 150 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4690

Phân loại (DDC): 398.8

149. **Trương, Thông Tuần**

Câu đố dân gian Ê đê/ Trương Thông Tuần . - H.: Sân khấu, 2016 . - 208 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4444

Phân loại (DDC): 398.60899920597

150.

Dân ca của người Tà Ôi/ Sưu tầm, nghiên cứu: Trần Nguyễn Khánh Phong . - H.: Nhà văn, 2016 . - 328 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4455-56

Phân loại (DDC): 398.80899593

151.

Dân ca H'mông/ Sưu tầm, phân loại và nghiên cứu: Trương Thông Tuần . - H.: Hội nhà văn, 2016 . - 360 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4445

Phân loại (DDC): 398.808995930597

152. **Trần, Sĩ Huệ**

Đôi điều suy nghĩ về ca dao/ Trần Sĩ Huệ . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 256 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4446

Phân loại (DDC): 398.809597

153. **Trịnh, Khắc Mạnh**

Gia lễ Việt Nam/ Cb.: Trịnh Khắc Mạnh; Tuyển chọn, giới thiệu và biên dịch: Vũ Việt Bằng, Phạm Thị Hường . - H.: Khoa học xã hội, 2017 . - 648 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7931; VL-M/8569-70; V-TK/7157

Phân loại (DDC): 395.209597

154.

Hát kể truyện cổ Raglai Anai Mapraik & Anaow Puah Taih Ong/ Biên soạn, sưu tầm, giới thiệu: Sử Văn Ngọc, Sử Thị Gia Trang . - H.: Hội nhà văn, 2016 . - 844 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4452

Phân loại (DDC): 398.80899920597

155. **Nguyễn, Chí Bền**

Hội Gióng - Di sản văn hóa phi vật thể đại diện của nhân loại/ Nguyễn Chí Bền . - H.: Khoa học xã hội, 2017 . - 592 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7933; VL-M/8567-68; V-TK/7164

Phân loại (DDC): 394.26959731

156. **Nguyễn, Mai Thoa**

Hội Phết làng Hiền Quan huyện Tam Nông, tỉnh Phú Thọ/ Nguyễn Mai Thoa . - H.: Mĩ thuật, 2016 . - 192 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4453

Phân loại (DDC): 394.26959721

157. **Lường, Song Toàn**

Hôn nhân truyền thống và những nghi thức trong lễ cưới của người Thái ở huyện Mai Châu tỉnh Hòa Bình/ Lường Song Toàn . - H.: Mỹ thuật, 2016 . - 216 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4492

Phân loại (DDC): 392.508995911059719

158. **Bùi, Huy Vọng**

Mộ Mường ở Hòa Bình/ Bùi Huy Vọng . - H.: Mỹ thuật, 2016 . - 416 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4461

Phân loại (DDC): 393.10899592059719

159. **Vàng, Thị Nga**

Một số con vật quen thuộc trong đời sống văn hóa dân gian của người Nùng Dín/ Vàng Thị Nga . - H.: Mỹ thuật, 2016 . - 176 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4463

Phân loại (DDC): 398.369089959190597

160. **Bùi, Huy Vọng**

Những biểu tượng đặc trưng trong văn hóa dân gian Mường/ Bùi Huy Vọng . - H.: Mỹ thuật, 2016 . - 344 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4457

Phân loại (DDC): 398.0899592

161. **Dương, Văn Sách**

Những quy ước truyền thông về nếp sống gia đình người Tày Cao Bằng/ Dương Văn Sách, Dương Thị Đào . - H.: Sân Khấu, 2016 . - 256 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4459

Phân loại (DDC): 392.08995911059712

162. **Phan, Văn Phấn**

Nông ngư cụ Nam Bộ với ca dao tục ngữ/ Phan Văn Phấn . - H.: Mỹ thuật, 2016 . - 520 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4458

Phân loại (DDC): 398.9095977

163. **Hoàng, Tương Lai**

Pụt Chòi Khảy (Bụt chữa bệnh)/ Hoàng Tương Lai . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 336 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4465

Phân loại (DDC): 398.276108995910597

164. **Phan, Thị Phượng**

Tang ma người Dao Đỏ ở Lào Cai/ Phan Thị Phượng . - H.: Mỹ thuật, 2016 . - 176 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4480

Phân loại (DDC): 393.089959780597167

165. **Hà, Thị Bình**

Tang tử và kiểu truyện về tình yêu, hôn nhân trong truyện thơ Tày/ Hà Thị Bình, Vi Đồng Thật . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 200 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4474

Phân loại (DDC): 398.2743089959190597

166.

Thành ngữ - tục ngữ Raglai Sanuak Yao - Sanuak Pandit Raglai/ Sưu tầm, dịch: Sử Văn Ngọc, Sử Thị Gia Trang . - H.: Hội nhà văn, 2016 . - 480 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4482

Phân loại (DDC): 398.9089920597

167. **Triều, Nguyên**

Tìm hiểu về truyện Trạng Việt Nam/ Triều Nguyên . - H.: Sân khấu, 2016 . - 568 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4479

Phân loại (DDC): 398.27109597

168. **Nguyễn, Thị Hoa**

Trang phục của người Hmông Đen ở huyện Sa Pa, tỉnh Lào Cai/ Nguyễn Thị Hoa . - H.: Mỹ thuật, 2016 . - 304 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4477

Phân loại (DDC): 391.0089959720597167

169.

Tri thức bản địa trong việc canh tác nương rẫy của người Sila huyện Mường Tè, tỉnh Lai Châu: (Trường hợp xã Can Hồ)/ Nghiên cứu, sưu tầm, giới thiệu: Nguyễn Hùng Mạnh . - H.: Hội nhà văn, 2016 . - 224 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4476

Phân loại (DDC): 390.46314700899540597173

170. **Vũ, Thị Trang**

Tri thức dân gian trong việc khai thác, xử dụng và quản lý nguồn nước của người Dao Tuyển tại huyện Bảo Thắng, tỉnh Lào Cai/ Vũ Thị Trang . - H.: Mỹ thuật, 2016 . - 176 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4475

Phân loại (DDC): 390.4333910089959110597167

171. **Lường, Song Toàn**

Trò chơi dân gian các dân tộc thiểu số tỉnh Hòa Bình/ Lường Song Toàn . - H.: Mỹ thuật, 2016 . - 234 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4490

Phân loại (DDC): 394.30959719

172. **Phan, Văn Phấn**

Trò chơi dân gian Nam Bộ/ Phan Văn Phấn . - H.: Mỹ thuật, 2016 . - 672 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4491

Phân loại (DDC): 394.3095977

173. **Trần, Minh Thương**

Trò chơi dân gian ở Sóc Trăng/ Trần Minh Thương . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 344 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4469

Phân loại (DDC): 394.30959799

174. **Trần, Sĩ Huệ**

Trời đất và cây cỏ trong ca dao/ Trần Sĩ Huệ . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 560 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4478

Phân loại (DDC): 398.8

175.

Truyện cổ Thái: T.1/ Sưu tầm, giới thiệu: . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 528 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4466

Phân loại (DDC): 398.2089959110597

176.

Truyện cổ Thái: T.2 Q.2/ Sưu tầm, giới thiệu: . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 544 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4467 - 68

Phân loại (DDC): 398.2089959110597

177.

Truyện cổ tích thế tục Việt Nam: Q.1/ Sưu tầm, giới thiệu: Triều Nguyên . - H.: Sân khấu, 2016 . - 680 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4470

Phân loại (DDC): 398.27509597

178.

Truyện cổ tích thế tục Việt Nam: Q.2/ Sưu tầm, giới thiệu: Triều Nguyên . - H.: Sân khấu, 2016 . - 672 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4471

Phân loại (DDC): 398.27509597

179.

Truyện cổ tích thế tục Việt Nam: Q.3/ Sưu tầm, giới thiệu: Triều Nguyên . - H.: Sân khấu, 2016 . - 496 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4472

Phân loại (DDC): 398.27509597

180. **Nguyễn, Thu Minh**

Tục cưới hỏi của người Dao Thanh Y ở Bắc Giang/ Nguyễn Thu Minh . - H.: Mỹ thuật, 2016 . - 352 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4473

Phân loại (DDC): 392.508995978059725

181.

Tục ngữ Thái Nghệ An/ Sưu tầm, biên dịch: Quán Vi Miên, Vi Khăm Mun . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 328 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4481

Phân loại (DDC): 398.908995911059742

182.

Tuyển tập huyền thoại về nguồn gốc các tộc người Việt Nam/ Sưu tầm và tuyển chọn: Lư Thị Thanh Lê . - H.: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018 . - 577 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7884

Phân loại (DDC): 398.209597

183.

Văn hóa ẩm thực người Sán Dìu ở Vĩnh Phúc/ Tìm hiểu, giới thiệu: Lâm Văn Hùng . - H.: Hội nhà văn, 2016 . - 288 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4486

Phân loại (DDC): 394.1089951059723

184. **Trần, Sĩ Huệ**

Văn hóa ẩm thực thôn quê thức ăn uống từ cây rừng/ Trần Sĩ Huệ . - H.: Mỹ thuật, 2016 . - 200 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4489

Phân loại (DDC): 394.1209597

185. **Thu, San Nguyễn Thế Hùng**

Văn hóa cổ Việt Nam/ Thu San Nguyễn Thế Hùng . - H.: Văn hóa - Thông tin, 2010 . - 124 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4656

Phân loại (DDC): 390.09597

186.

Văn hóa dân gian của người Khơ Mú tỉnh Điện Biên/ Đặng Thị Oanh, Tòng Văn Hân, Đặng Thị Ngọc Lan,... . - H.: Mỹ thuật, 2016 . - 728 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4493

Phân loại (DDC): 390.08995930597177

187. **Nga, Ri Vê**

Văn hóa dân gian dân tộc Hrê Quảng Ngãi/ Nga Ri Vê . - H.: Mỹ thuật, 2016 . - 416 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4488

Phân loại (DDC): 390.0899593059753

188. **Trần, Hữu Đức**

Văn hóa dân gian làng Xuân Úc Huyện Quỳnh Lưu - Tỉnh Nghệ An/ Trần Hữu Đức . - H.: Văn học dân tộc, 2016 . - 240 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4487

Phân loại (DDC): 390.0959742

189. **Trần, Phỏng Diều**

Văn hóa dân gian người Hoa ở Cần Thơ/ Trần Phỏng Diều . - H.: Mỹ thuật, 2016 . - 252 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4495

Phân loại (DDC): 390.89951059793

190.

Văn hóa dân gian người Raglai ở Khánh Hòa: Q.1/ Ngô Văn Ban, Trần Vũ, Trần Kiêm Hoàng, Chamaliaq Riya Tiẻnq . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 560 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4497

Phân loại (DDC): 390.89992059756

191.

Văn hóa dân gian người Raglai ở Khánh Hòa: Q.2/ Ngô Văn Ban, Trần Vũ, Trần Kiêm Hoàng, Chamaliaq Riya Tiẻnq . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 554 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4498

Phân loại (DDC): 390.89992059756

192. **Trần, Minh Thương**

Văn hóa dân gian phi vật thể của người Khơ Me ở Sóc Trăng/ Trần Minh Thương . - H.: Mỹ thuật, 2016 . - 480 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4496

Phân loại (DDC): 390.8995932059799

193. **Quán, Vi Miên**

Văn hóa dân gian Thái dọc bờ sông Nặm Quang: T.1/ Quán Vi Miên . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 624 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4499

Phân loại (DDC): 390.089959110597

194. **Quán, Vi Miên**

Văn hóa dân gian Thái dọc bờ sông Nặm Quang: T.2/ Quán Vi Miên . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 743 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4500

Phân loại (DDC): 398.2089959110597

195. **Phya, Anuman Rajadhon**

Văn hóa dân gian Thái Lan/ Phya Anuman Rajadhon; Nd.: Nguyễn Tấn Đắc . - H.: Văn Hóa, 1988 . - 397 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4613

Phân loại (DDC): 398.09593

196.

Văn hóa - văn học dân gian xứ Huế/ Ghi chép và luận giải: Trần Hoàng . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 352 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4494

Phân loại (DDC): 390.0959749

197.

Văn học dân gian An Giang: Tuyển chọn từ tài liệu sưu tầm điền dã. Q.1/ Nguyễn Ngọc Quang, Phan Xuân Viện, Nguyễn Hữu Ái,...; Cb.: Nguyễn Ngọc Quang . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 800 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4483

Phân loại (DDC): 398.20959791

198.

Văn học dân gian An Giang: Tuyển chọn từ tài liệu sưu tầm điền dã. Q.2/ Nguyễn Ngọc Quang, Phan Xuân Viện, Nguyễn Hữu Ái,...; Cb.: Nguyễn Ngọc Quang . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 628 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4484

Phân loại (DDC): 398.20959791

199.

Văn học dân gian An Giang: Tuyển chọn từ tài liệu sưu tầm điền dã. Q.3/ Nguyễn Ngọc Quang, Phan Xuân Viện, Nguyễn Hữu Ái,...; Cb.: Nguyễn Ngọc Quang . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 488 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4485

Phân loại (DDC): 398.20959791

400. NGÔN NGỮ

200. **Thu, Phong**

Cha tôi nhà Hán học - Dịch giả Nguyễn Đức Vân/ Thu Phong, Nguyễn Thị Minh Thâm . - H.: [Knxb], 2018 . - 423 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7924; V-TK/7154

Phân loại (DDC): 418.04092

201. **Bùi Minh Toán**

Giáo trình dẫn luận ngôn ngữ học / Bùi Minh Toán . - H. : Đại học Sư phạm, 2017 . - 180 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7852

Phân loại (DDC): 410

202. **Hoàng, Thị Yến**

Hành động hỏi tiếng Hàn/ Hoàng Thị Yến . - H.: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018 . - 474 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7932; V-TK/7155

Phân loại (DDC): 495.78

203.

Hướng dẫn ôn thi tuyển sinh Sau Đại học môn Tiếng Anh/ Lê Kim Dung, Cao Thu Giang, Lại Hồng Hà,...; Cb.: Lê Kim Dung . - H.: Đại học Sư phạm, 2017 . - 180 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7856

Phân loại (DDC): 428.076

204. **Tạ, Văn Thông**

Ngôn ngữ các dân tộc ở Việt Nam/ Tạ Văn Thông, Tạ Quang Tùng . - Thái Nguyên: Đại học Thái Nguyên, 2017 . - 728 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4668-69; VV-M3/5166-67; V-TK/6920

Phân loại (DDC): 495.9227

205.

Từ điển Nùng - Việt: Khoảng 10.000 từ ngữ/ Mông Ký Slay, Vương Toàn, Phạm Ngọc Thưởng, Nông Hồng Thăng . - Thái Nguyên: Đại học Thái Nguyên, 2016 . - 500 tr.

Kí hiệu kho: V-T/00213,20

Phân loại (DDC): 495.9103

***

206. **Gorden, Tatiana**

Teaching young children a second language/ Tatiana Gorden . - Westport: Praeger, 2007 . - 216 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4545

Phân loại (DDC): 428.24

500. KHOA HỌC TỰ NHIÊN VÀ TOÁN HỌC

207.

Bài tập cơ sở lí thuyết số và đa thức/ Dương Quốc Việt, Nguyễn Đạt Đăng, Lê Văn Đính,...; Cb.: Dương Quốc Việt . - In lần thứ ba, có chỉnh lí . - H.: Đại học Sư phạm, 2016 . - 203 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7847

Phân loại (DDC): 512.7076

208.

Bài tập lí thuyết Module/ Cb.: Dương Quốc Việt; Lê Văn Đính, Đặng Đình Hanh, Đào Ngọc Minh,.. . - In lần thứ 4 . - H.: Đại học Sư phạm, 2016 . - 175 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7855

Phân loại (DDC): 512

209. **Hoàng, Nam**

Giải tích trên đa tạp/ Hoàng Nam, Trần Trung; Cb.: Hoàng Nam . - H.: Giáo dục Việt Nam, 2018 . - 203 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7876-77

Phân loại (DDC): 515

210. **Nguyễn, Thủy Thanh**

Hướng dẫn giải bài tập giải tích Toán học: T.2/ Nguyễn Thủy Thanh, Đỗ Đức Giáo . - H.: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007 . - 308 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4531

Phân loại (DDC): 515.076

211. **Samin, D.K.**

Những nhà bác học nổi tiếng trong lịch sử nhân loại/ D.K. Samin; Nd.: Đặng Trần Mạnh . - H.: Thế giới, 2005 . - 712 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4519

Phân loại (DDC): 500.92

***

212.

Assessment in mathematic education: Large-scale assessment and classroom assessment/ Christine Suurtamm, Denisse R. Thompson, Rae Young Kim,... . - Hamburg: Springer, 2016 . - 38 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4544

Phân loại (DDC): 510.72

213. **Diestel, Reinhard**

Graph theory: Graduate texts in mathematic/ Reinhard Diestel . - 5th edi. . - Berlin: Spinger, 2018 . - 428 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4566

Phân loại (DDC): 511.5

214. **Oldknow, Adrian**

Handbook of formative assessment/ Adrian Oldknow, Ron Taylor, Linda Tetlow . - NewYork: Routledge, 2010 . - 311 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4536

Phân loại (DDC): 510.07

215. **Hiller, Frederick S.**

Introduction to operations reaseach/ Frederick S. Hiller, Gerald J. Lieberman . - 10th edi. . - New York: McGraw Hill, 2015 . - 1010 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4532

Phân loại (DDC): 519.72

216. **Bazaraa, Monkhtar S.**

Linear programming and network flows/ Monkhtar S. Bazaraa, Hanif D. Sherali, John J. Jarvis . - 4th edi. . - Hoboken: Jonh Wiley & Sons, 2006 . - 748 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4538

Phân loại (DDC): 519.72

217. **Bazaraa, Monkhtar S.**

Nonliear programming: Theory and algorithms/ Monkhtar S. Bazaraa, Hanif D. Sherali, C.M. Shetty . - 3rd edi. . - Hoboken: Jonh Wiley & Sons, 2006 . - 853 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4537

Phân loại (DDC): 519.76

530. VẬT LÝ

218. **Sakurai, J.J.**

Modern quantum mechanic/ J.J. Sakurai, Jim J. Napolitano . - 2nd edi. . - Ultar Pradesh: Peason, 2014 . - 520 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4557

Phân loại (DDC): 530.12

219. **Cohen-TannoudJi, Claude**

Quantum mechanic: Volume 1/ Claude Cohen-TannoudJi, Bernard Diu, Franck Laloe . - Hermann: Wiley VCH, 1977 . - 898 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4551

Phân loại (DDC): 530.12

220. **Gasiorowicz, Stephen**

Quantum physic/ Stephen Gasiorowicz . - 3rd edi. . - Hoboken: Wiley, 2003 . - 336 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4555

Phân loại (DDC): 530.12

221. **Bohm, David**

Quantum theory/ David Bohm . - NewYork: Dover Publications, 1989 . - 646 p.

Kí hiệu kho: AV-D/2073

Phân loại (DDC): 530.12

222. **Harrison, Paul**

Quantum wells, wires and dots: Theoretical and computational physics of semiconductor nanostructures/ Paul Harrison . - Chischester: John Wiley and Sons, 2009 . - 538 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4572

Phân loại (DDC): 530.12

540. HÓA HỌC

223. **Nguyễn, Thị Thu Nga**

Giáo trình hoá học phân tích: Hướng dẫn thực hành/ Nguyễn Thị Thu Nga . - H.: Đại học Sư phạm, 2017 . - 180 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7849
Phân loại (DDC): 543.0711

224. **Nguyễn, Tinh Dung**

Hóa học phân tích: Câu hỏi và bài tập cân bằng ion trong dung dịch/ Nguyễn Tinh Dung, Đào Thị Phương Diệp . - H.: Đại học Sư phạm, 2017 . - 340 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7846
Phân loại (DDC): 543.076

***

225.

Glencoe chemistry: matter and change: Solving problems a chemistry handbook/ David Bohm . - NewYork: McGraw Hill, 19?? . - 320 p.+Index

Kí hiệu kho: AV-D/2072
Phân loại (DDC): 540

226. **Huynh, Han Vinh**

The organometallic chemistry of N-heterocyclic carbenne/ Han Van Huynh . - 2nd edi. . - Chischester: Wiley, 2017 . - 334 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4556
Phân loại (DDC): 547.053

550. KHOA HỌC TRÁI ĐẤT

227. **Dương, Văn Khánh**

Quan trắc điều tra cơ bản về khí tượng thủy văn Việt Nam/ Dương Văn Khánh . - H.: Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam, 2018 . - 192 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4651-52; VV-M3/5162-63; V-TK/6511
Phân loại (DDC): 551.5709597

570. SINH VẬT HỌC

228.

Công nghệ sản xuất và ứng dụng vi tảo/ Đặng Đình Kim, Trần Văn Tựa, Dương Thị Thủy,...; Cb.: Đặng Đình Kim . - H.: Khoa học Tự nhiên và Công nghệ, 2018 . - 380 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7910
Phân loại (DDC): 579.8

***

229. **Lesk, Arthur M.**

Introduction to bioinformatics/ Arthur M. Lesk . - 4th edi. . - California: California University Press, 2014 . - 347 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4531
Phân loại (DDC): 570.28

590. ĐỘNG VẬT

230.

The human mosaic: A cultural approach to human geography/ Mona Domosh, Roderick P. Neumann, Patricia L. Price, Terry G. Jordan-Bychkov . - 12th edi. . - New York: W.H. Freeman and Company, 2013 . - 486 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4527

Phân loại (DDC): 599.94

600. CÔNG NGHỆ

231. **Phạm, Khuê**

Giải pháp duy trì sức khỏe và tuổi thọ tích cực cho người trung cao tuổi/ Phạm Khuê, Lê Văn Xem . - H.: Thể thao và Du lịch, 2018 . - 128 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4516-17; V-TK/7169

Phân loại (DDC): 613.0438

232. **Tạ, Thuý Lan**

Giáo trình sinh lí học trẻ em/ Tạ Thuý Lan, Trần Thị Loan . - H.: Đại học Sư phạm, 2017 . - 196 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7854

Phân loại (DDC): 612.650711

233. **Triệu, Triều Dương**

Kỹ thuật nội soi trong thực hành điều trị/ Triệu Triều Dương . - H.: Y học, 2009 . - 224 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4692

Phân loại (DDC): 617.057

234. **Đinh, Văn Vân**

Lão khoa và phép trường sinh đị chúng/ Đinh Văn Vân . - H.: Thể thao và Du lịch, 2018 . - 160 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4514-15; V-TK/7176

Phân loại (DDC): 613.0438

235. **Nguyễn, Quỳnh Chi**

Rèn luyện sức khỏe cho trẻ em vùng dân tộc miền núi/ Nguyễn Quỳnh Chi . - H.: Thể thao và Du lịch, 2018 . - 208 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4510-11; V-TK/7168

Phân loại (DDC): 613.0432

***

236. **vanLoon, Gary W.**

Environmental chemistry: a global perspective/ Gary W. vanLoon, Stephen J. Duffy . - NewYork: Oxford, 2011 . - 585 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4561

Phân loại (DDC): 628.53

700. NGHỆ THUẬT

237. **Đặng, Thị Phong Lan**

Chất liệu giấy trong nghệ thuật điêu khắc Việt Nam/ Đặng Thị Phong Lan . - H.: Mỹ thuật, 2017 . - 107 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7870-71
Phân loại (DDC): 731.20959709051

238. **Lê, Thị Dự**

Hát trống quân ở xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương/ Lê Thị Dự . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 232 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4454
Phân loại (DDC): 781.6200959734

239.

Kiến trúc các công trình xây dựng tại Hà Nội (1875-1945) = Traits d'architecture, Hanoi à l'heure francaise (1875-1945) . - H.: Thế giới, 2018 . - 114 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4504
Phân loại (DDC): 7209597310904

240.

Lưu Hữu Phước: Cuộc đời và sự nghiệp âm nhạc/ Sưu tầm, tuyển chọn: Phan Thanh Nam, Lưu Hữu Chí, Nguyễn Như Ý . - H.: Giáo dục, 2005 . - 895 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7948
Phân loại (DDC): 780.92

241. **Phùng, Sơn**

Mỹ thuật dân gian và truyền thuyết, truyện cổ của đồng bào các dân tộc thiểu số tỉnh Kon Tum/ Phùng Sơn . - H.: Mỹ thuật, 2016 . - 255 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4462
Phân loại (DDC): 709.59761

242. **Ngô, Văn Doanh**

Nghệ thuật Champa câu chuyện của những pho tượng cổ/ Ngô Văn Doanh . - H.: Mỹ thuật, . - 512 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4460
Phân loại (DDC): 730.922597

243. **Trần, Việt Ngữ**

Nghìn năm sân khấu Thăng Long/ Trần Việt Ngữ . - H.: Nxb. Hà Nội, 2017 . - 880 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7865
Phân loại (DDC): 792.0959731

244. **Lương, Mạnh Bá**

Nhập môn xử lý ảnh số/ Lương Mạnh Bá, Nguyễn Thanh Thủy; Cb.: Lương Mạnh Bá . - H.: Khoa học và Kĩ thuật, 1999 . - 345 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7891
Phân loại (DDC): 771.4

245. **Vũ, Trọng Lợi**

Phát triển phong trào thể dục thể thao trong xây dựng nông thôn mới/ Vũ Trọng Lợi . - H.: Thể dục thể thao, 2018 . - 252 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4566-67; VV-M3/5134-35; V-TK/6068

Phân loại (DDC): 796.4409597091734

246. **Ngô, Xuân Viện**

Phương pháp dạy bơi và phòng tránh tai nạn đuối nước/ Ngô Xuân Viện . - H.: Thể dục thể thao, 2018 . - 280 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4580-81; VV-M3/5130-31; V-TK/6063

Phân loại (DDC): 797.21071

247. **Vũ, Trọng Lợi**

Phương pháp rèn luyện nâng cao sức khỏe cho nhân dân vùng biển đảo/ Vũ Trọng Lợi . - H.: Thể thao và Du lịch, 2018 . - 260 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4675-76

Phân loại (DDC): 796.0959709142

248.

Phương pháp vẽ đơn giản dành cho mọi lứa tuổi: 2. Vẽ vật dụng/ . - H.: Thanh niên, 2003 . - 128 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4527

Phân loại (DDC): 743.835

249. **Hoàng, Công Dân**

Tổ chức giải thi đấu thể thao trong các lễ hội ở địa phương/ Hoàng Công Dân, Nguyễn Ngọc Kim Anh . - H.: Thể dục thể thao, 2018 . - 256 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4564-65; VV-M3/5132-33; V-TK/6064

Phân loại (DDC): 796.042079597

250. **Phan, Ngọc Khuê**

Tranh dân gian Hàng Trống Hà Nội/ Phan Ngọc Khuê . - H.: Nxb. Hà Nội, 2016 . - 571 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7880

Phân loại (DDC): 759.959731

251.

Trần Khánh Chương . - H.: Mỹ thuật, 2017 . - 177 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7867

Phân loại (DDC): 759.9597

800. VĂN HỌC VÀ TU TỪ HỌC

252. **Montgomery, L.M.**

Anne dưới mái nhà bên ánh lửa/ L.M. Montgomery; Nd.: Thiên Nga . - H.: Hội nhà văn, 2014 . - 396 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4544

Phân loại (DDC): 813.52

253. **Montgomery, L.M.**

Anne tóc đỏ dưới mái nhà Bạch Dương/ L.M. Montgomery; Nd.: Hồ Thanh Ái, Huyền Vũ . - H.: Hội nhà văn, 2013 . - 396 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4545

Phân loại (DDC): 813.52

254. **Montgomery, L.M.**

Anne tóc đỏ dưới mái nhà xanh/ L.M. Montgomery; Nd.: Tú Uyên, Vũ Linh . - H.: Hội nhà văn, 2010 . - 430 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4546

Phân loại (DDC): 813.52

255. **Tô, Hoài**

Ba người khác: Tiểu thuyết/ Tô Hoài . - Đà Nẵng: Đà Nẵng, 2006 . - 250 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4620

Phân loại (DDC): 895.922334

256.

Bác Hồ hồi ký . - H.: Văn học, 2004 . - 292 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4697

Phân loại (DDC): 895.922834

257.

Bàn về văn học thiếu nhi . - H.: Kim đồng, 1983 . - 164 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4612

Phân loại (DDC): 808.068

258.

Bàn về văn học thiếu nhi: T.2 . - H.: Tác phẩm mới, 1986 . - 162 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4611

Phân loại (DDC): 895.92209

259. **Levy, Marc**

Bạn tôi tình tôi/ Marc Levy; Nd.: Hiệu Constant . - : Tái bản lần thứ hai . - H.: Hội nhà văn, 2009 . - 386 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4605

Phân loại (DDC): 843.914

260. **Vương, Lan**

Bão biển: Tập kịch/ Vương Lan . - H.: Văn học, 2018 . - 492 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4550; VV-M3/5215-16; V-TK/7185

Phân loại (DDC): 895.92234

261. **Levy, Marc**

Bảy ngày cho mãi mãi/ Marc Levy; Nd.: Hương Lan . - H.: Hội nhà văn, 2006 . - 298 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4536

Phân loại (DDC): 843.92

262. **Cao, Kim**

Cánh chim nhỏ giữa sào huyệt địch: (Truyện ký về gương nữ chiến sĩ giao liên mật Sài Gòn - Gia Định thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước)/ Cao Kim . - H.: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017 . - 160 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4576-77

Phân loại (DDC): 895.9228403

263. **Văn, Lê**

Cao hơn bầu trời: Tiểu thuyết/ Văn Lê . - H.: Nxb. Trẻ, 2004 . - 360 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4553

Phân loại (DDC): 895.92234

264. **Hoàng, Cầm**

Chặng đường mười nghìn ngày: Hồi ức/ Hoàng Cầm; Thể hiện: Nhật Tiến . - In lần thứ hai có sửa chữa, bổ sung . - H.: Quân đội nhân dân, 2001 . - 448 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4555

Phân loại (DDC): 895.92283

265. **Cabot, M.**

Con gái Mỹ/ M. Cabot; Nd.: Thu Hằng . - H.: Văn hóa - Thông tin, 2009 . - 352 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4525

Phân loại (DDC): 813.6

266. **Twain, Mark**

Cuộc phiêu lưu của Huck Finn/ Mark Twain; Nd.: Xuân Oanh . - H.: Văn học, 2002 . - 448 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4590

Phân loại (DDC): 813.4

267. **Harrison, Lisi**

Dự án son bóng/ Lisi Harrison; Nd.: Thiên Nga . - Tp. HCM: Văn hóa Sài Gòn, 2009 . - 283 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4532

Phân loại (DDC): 813.6

268. **Lê, Văn Cường**

Đại cương thế giới sử thi: Thơ lục bát/ Lê Văn Cường . - H.: Hội nhà văn, 2016 . - 156 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4562-63; VV-M3/5188-92; V-TK/7173-74

Phân loại (DDC): 895.92214

269. **Phạm, Chí Nhân**

Đại đoàn 308 với chiến dịch Điện Biên Phủ/ Phạm Chí Nhân . - H.: Quân đội nhân dân, 2004 . - 262 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4543

Phân loại (DDC): 895.922834

270.

Đèn lồng đỏ treo cao: Tập truyện ngắn - Truyện vừa đương đại Trung Quốc/ Nd.: Hoài Vũ . - Tp. HCM.: Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, 2002 . - 462 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4508

Phân loại (DDC): 895.13

271. **Levy, Marc**

Đêm đầu tiên/ Marc Levy; Nd.: Bảo Linh . - H.: Hội nhà văn, 2011 . - 545 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4534

Phân loại (DDC): 843.92

272. **Vệ, Tuệ**

Điên cuồng như Vệ Tuệ: Tập truyện Trung Quốc/ Vệ Tuệ; Nd.: Sơn Lê; Giới thiệu: Vương Trí Nhàn . - H.: Nhà văn, 2003 . - 384 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4520

Phân loại (DDC): 895.1352

273. **Lê, Thanh Huệ**

Điều còn lại/ Lê Thanh Huệ . - H.: Thanh niên, 2018 . - 200 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4587; VV-M3/5142-43; V-TK/6120

Phân loại (DDC): 895.92234

274. **Fitzgerald, F. Scott**

Gatsby vĩ đại/ F. Scott Fitzgerald; Nd.: Hoàng Cường . - Tái bản, có sửa chữa . - H.: Lao động, 2012 . - 272 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4689

Phân loại (DDC): 813.5

275. **Levy, Marc**

Gặp lại: Phần II của Nếu em không phải một giấc mơ/ Marc Levy; Nd.: Lê Ngọc Mai . - H.: Hội nhà văn, 2007 . - 346 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4606

Phân loại (DDC): 843.914

276. **Hoàng, Ngọc Phách**

Giai thoại văn học Việt Nam/ Hoàng Ngọc Phách, Kiều Thu Hoạch . - : In lần thứ hai, có sửa chữa . - H.: Văn học, 1988 . - 315 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4616

Phân loại (DDC): 895.922802

277. **Verne, Jules**

Hai vạn dặm dưới biển: T.1/ Verne Jules; Nd.: Lê Anh . - H.: Kim đồng, 1998 . - 208 tr.

Kí hiệu kho: VN-D/0346

Phân loại (DDC): 841.38

278. **Verne, Jules**

Hai vạn dặm dưới biển: T.2/ Verne Jules; Nd.: Lê Anh . - H.: Kim đồng, 1998 . - 208 tr.

Kí hiệu kho: VN-D/0347

Phân loại (DDC): 841.38

279. **Verne, Jules**

Hai vạn dặm dưới biển: T.3/ Verne Jules; Nd.: Lê Anh . - H.: Kim đồng, 1998 . - 208 tr.

Kí hiệu kho: VN-D/0348

Phân loại (DDC): 841.38

280. **Nguyễn, Thị Thu Trang**

Hình tượng người phụ nữ trong sử thi Tây Nguyên/ Nguyễn Thị Thu Trang . - H.: Văn hóa dân tộc, 2016 . - 168 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4447

Phân loại (DDC): 895.9221032093522

281. **Đoàn, Trọng Huy**

Hồ Chí Minh niềm thơ cao cả: Tác phẩm đạt giải C giải thưởng sáng tác, quảng bá tác phẩm văn học, nghệ thuật, báo chí về chủ đề "Học tập và làm theo tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh" đợt 1 (2016 - 2018) của Ban Tuyên giáo Trung Ương/ Đoàn Trọng Huy . - H.: Văn hóa - Nghệ thuật, 2018 . - 400 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7908-09; VL-M/8557-58; V-TK/6131

Phân loại (DDC): 895.922134

282. **Stap, Sophie Van Der**

Hôm nay tóc tôi màu vàng/ Sophie Van Der Stap; Nd.: Ngọc Phong . - H.: Phụ nữ, 2011 . - 302 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4524

Phân loại (DDC): 839.3187

283. **Hữu, Mai**

Hữu Mai toàn tập: (Trọn bộ 7 tập). T.1: Tiểu thuyết/ Hữu Mai . - H.: Văn học, 2018 . - 736 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4623; VV-M3/5207-08; V-TK/7187

Phân loại (DDC): 895.92234

284. **Hữu, Mai**

Hữu Mai toàn tập: (Trọn bộ 7 tập). T.2: Tiểu thuyết/ Hữu Mai . - H.: Văn học, 2018 . - 716 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4624; VV-M3/5209-10; V-TK/7188

Phân loại (DDC): 895.92234

285. **Hữu, Mai**

Hữu Mai toàn tập: (Trọn bộ 7 tập). T.3: Tiểu thuyết/ Hữu Mai . - H.: Văn học, 2018 . - 840 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4625; VV-M3/5211-12; V-TK/7189

Phân loại (DDC): 895.92234

286. **Hữu, Mai**

Hữu Mai toàn tập: (Trọn bộ 7 tập). T.4: Tiểu thuyết/ Hữu Mai . - H.: Văn học, 2018 . - 1172 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4626; VV-M3/5213-14; V-TK/7190

Phân loại (DDC): 895.92234

287. **Haruki, Murakami**

Kafka bên bờ biển/ Haruki Murakami; dịch: Dương Tường . - H.: Văn học, 2007 . - 536 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7945

Phân loại (DDC): 895.635

288. **Levy, Marc**

Kiếp sau/ Marc Levy; Nd.: Nguyễn Hương Lan . - H.: Hội nhà văn, 2008 . - 294 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4607

Phân loại (DDC): 843.914

289.

Lí luận văn học: T.1: Văn học, nhà văn, bạn đọc/ Phương Lựu, Nguyễn Nghĩa Trọng, La Khắc Hòa, Lê Lưu Oanh; Cb.: Phương Lựu . - In lần thứ bảy, có bổ sung, sả chữa . - H.: Đại học Sư phạm, 2016 . - 396 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4501

Phân loại (DDC): 801

290.

Lí luận văn học: T.2: Tác phẩm và thể loại văn học/ Trần Đình Sử, La Khắc Hòa, Phùng Ngọc Kiếm, Nguyễn Xuân Nam; Cb.: Trần Đình Sửu . - In lần thứ bảy, có bổ sung, sả chữa . - H.: Đại học Sư phạm, 2016 . - 396 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4502-03

Phân loại (DDC): 801

291.

Lục Vân Tiên cổ tích truyện = Histoire de Lục Vân Tiên = The story of Lục Vân Tiên: T. 1 = Vol. 1/ Biên tập nội dung: Pascal Bourdeaux, Olivier Tessier . - Tp. HCM: Văn hóa - Nghệ thuật Tp. HCM, 2016 . - 148 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7862-63

Phân loại (DDC): 895.92212

292. **Lê, Văn Tri**

Mặt đất và bầu trời: Hồi ký/ Lê Văn Tri . - H.: Quân đội nhân dân, 2006 . - 224 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4554

Phân loại (DDC): 895.922834

293. **Nguyễn, Trọng Oánh**

Mây cuối chân trời/ Nguyễn Trọng Oánh . - H.: Quân đội nhân dân, 2001 . - 272 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4518

Phân loại (DDC): 895.922334

294. **Levy, Marc**

Mọi điều ta chưa nói/ Marc Levy; Nd.: Bảo Linh . - H.: Hội nhà văn, 2009 . - 436 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4535

Phân loại (DDC): 843.92

295. **Asher, J.**

13 lý do tại sao: Tiểu thuyết/ J. Asher; Nd.: Diệu Hằng . - H.: Hội nàh văn, 2011 . - 384 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4542

Phân loại (DDC): 813.6

296. **Macket, G.G.**

Mười hai truyện phiêu dạt: Tập truyện ngắn/ G.G. Macket; Nd.: Nguyễn Trung Đức . - H.: Văn học, 2004 . - 240 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4658

Phân loại (DDC): 863.64

297. **Christie, A.**

Mười người da đen nhỏ/ A. Christie; Dịch và giới thiệu: Hà Anh My . - Tái bản lần thứ nhất . - H.: Lao động, 2006 . - 384 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4521

Phân loại (DDC): 823.91

298. **Levy, Marc**

Nếu em không phải một giấc mơ/ Marc Levy; Nd.: Nguyễn Thị Bạch Tuyết . - H.: Hội nhà văn, 2008 . - 301 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4604

Phân loại (DDC): 843.914

299. **Levy, Marc**

Nếu như được làm lại/ Marc Levy; Nd.: Thu Phương . - H.: Hội nhà văn, 2013 . - 372 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4537

Phân loại (DDC): 843.92

300. **Levy, Marc**

Ngày đầu tiên/ Marc Levy; Nd.: Bảo Linh . - H.: Hội nhà văn, 2010 . - 565 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4533

Phân loại (DDC): 843.92

301. **Trần, Thị Việt Trung**

Nghiên cứu sáng tác của các nhà văn nữ Việt Nam hiện đại/ Trần Thị Việt Trung; Cb.: Trần, Thị Việt Trung . - Thái Nguyên: Đại học Thái Nguyên, 2017 . - 1248 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4673-74; VV-M3/5168-69; V-TK/6874

Phân loại (DDC): 895.9223009

302. **Đoàn, Trọng Huy**

Nguyễn Tuân bậc kỳ tài sáng láng văn chương/ Đoàn Trọng Huy . - Tp. HCM: Văn hóa - Văn nghệ Tp. Hồ Chí Minh, 2018 . - 292 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4578-79; VV-M3/5146-47; V-TK/6128

Phân loại (DDC): 895.92209

303.

Người lính già Đặng Văn Việt chiến sĩ Đường 4 anh hùng: (Hồi ức) . - H.: Bản trẻ, 2003 . - 404 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4509

Phân loại (DDC): 895.92283403

304. **Haruki, Murakami**

Người tình Sputnik/ Haruki Murakami; Nd.: Ngân Xuyên . - H.: Hội nhà văn, 2009 . - 284 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4696

Phân loại (DDC): 895.635

305. **Nguyễn, Ngọc Hà**

Nốt trầm sư phạm/ Nguyễn Ngọc Hà . - Tp. HCM: Tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2011 . - 258 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4569

Phân loại (DDC): 895.922308557

306. **Phạm, Quang Nghị**

Nơi ấy là chiến trường: Nhật ký và ghi chép những năm tháng đi B/ Phạm Quang Nghị . - H.: Hội nhà văn, 2019 . - 509 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7939-40; VL-M/8583-85

Phân loại (DDC): 895.92283403

307.

Phạm Sư Mạnh cuộc đời và thơ văn/ Khảo cứu và giới thiệu: Nguyễn Thanh Tùng . - H.: Đại học Sư phạm, 2018 . - 311 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7894-95; VL-M/8565-66; V-TK/6436

Phân loại (DDC): 895.92211

308. **Minh, Hiểu Khê**

Sẽ có thiên thần thay anh yêu em: Tiểu thuyết/ Minh Hiểu Khê; Nd.: Nguyễn Ngọc Thúy . - Tái bản lần thứ ba . - H.: Văn học, 2011 . - 616 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4541

Phân loại (DDC): 895.16

309. **Phạm, Ngọc Tiến**

Tàn đen đốm đỏ: Tiểu thuyết. Giải thưởng Văn học Nghệ thuật Hà Nội 5 năm (1991-1995) / Phạm Ngọc Tiến . - In lần thứ nhất . - H.: Quân đội nhân dân, 2003 . - 276 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4552

Phân loại (DDC): 895.92234

310.

Tây tiến viễn chinh: Nhật ký của liệt sĩ Trần Duy Chiến/ Biên soạn & Giới thiệu: Đặng Vương Hưng . - H.: Hội nhà văn, 2005 . - 292 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4551

Phân loại (DDC): 895.92283403

311. **Kenko, Hoshi**

Thả lòng theo bút = Turezuregusa: Sách được dịch và xuất bản với sự tài trợ của Hội Nghiên cứu Lịch sử Đạo đức Văn hóa Imai Mitsuro/ Kenko Hoshi; Nd.: Trần Thị Chung Toàn . - H.: Hồng Đức, 2008 . - 257 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4522-23; V-TK/7171

Phân loại (DDC): 895.6824

312. **Lê, Lưu Oanh**

Thơ trữ tình Việt Nam (1975-1990): Chuyên luận/ Lê Lưu Oanh . - H.: Đại học Quốc Gia Hà Nội, 1998 . - 264 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4688

Phân loại (DDC): 895.92210409034

313. **Lê, Bá Hán**

Tinh hoa thơ mới: Thẩm bình và suy ngẫm/ Lê Bá Hán, Lê Quang Hưng, Chu Văn Sơn . - H.: Giáo dục, 1998 . - 239 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4622

Phân loại (DDC): 895.92213209

314.

Tố Hữu sống mãi trong lòng nhân dân và đất nước . - H.: Văn học, 2003 . - 556 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7943

Phân loại (DDC): 895.92213092

315. **Green, J.**

Tôi là Jemima: Tiểu thuyết về vịt con xấu xí và thiên nga/ J. Green; Nd.: Tất An . - H.: Hội nhà văn, 2010 . - 508 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4539

Phân loại (DDC): 823.914

316. **Diêu, Lan Phương**

Trường ca Việt Nam hiện đại diễn trình và thi pháp/ Diêu Lan Phương . - H.: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2017 . - 324 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7905

Phân loại (DDC): 895.92213209

317.

Tuyển tập Phong Lê/ Tuyển chọn và biên soạn: Nguyễn Đức Hạnh, Lê Thị Như Nguyệt, Phạm Văn Vũ . - Thái Nguyên: Đại học Thái Nguyên, 2017 . - 1188 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4670; VV-M3/5172-73; V-TK/6872

Phân loại (DDC): 895.92209

318.

Tuyển tập thơ Hồ Chí Minh/ Sưu tập: Tạ Đức Hiền, Minh Phúc . - H.: Văn học, 2008 . - 284 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4691

Phân loại (DDC): 895.922134

319.

Tuyển tập thơ văn Trương Đăng Quế/ Biên soạn, dịch chú: Hoàng Ngọc Cương . - H.: Đại học Sư phạm, 2018 . - 598 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7896-97; VL-M/8563-64; V-TK/6423

Phân loại (DDC): 895.92212

320. **Hoàng, Hữu Yên**

Tuyển tập truyện Việt Nam thế kỷ X - XIX: Phần truyện dịch từ chữ Hán/ Hoàng Hữu Yên . - H.: Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, 1987 . - 247 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4615

Phân loại (DDC): 895.9223008

321.

Từ mái trường này: Lớp văn khóa VIII, Đại học Tổng hợp Hà Nội. Tư liệu - Hồi ức - Tuyển tập tác phẩm . - H.: Khoa học xã hội, 2003 . - 860 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4603

Phân loại (DDC): 895.92283

322. **Triệu, Huấn**

Tướng cướp đa tình/ Triệu Huấn . - H.: Văn hóa dân tộc, 2003 . - 391 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4609

Phân loại (DDC): 895.92234

323. **Đinh, Thị Khang**

Văn học Trung đại Việt Nam: Thể loại, con người, ngôn ngữ/ Đinh Thị Khang . - H.: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016 . - 367 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7858-59

Phân loại (DDC): 895.922

324.

Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến 1945/ Trần Đăng Suyền, Lê Quang Hưng, Trịnh Thu Tiết,...; Cb.: Trần Đăng Suyền, Lê Quang Hưng . - H.: Đại học Sư phạm, 2017 . - 612 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7848

Phân loại (DDC): 895.92209

325. **Nguyễn, Công Thanh Dung**

Xác lập mã nghệ thuật thơ Đường luật của Quách Tấn/ Nguyễn Công Thanh Dung . - TP. HCM: Đại học Quốc gia TP. HCM, 2018 . - 247 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4602

Phân loại (DDC): 895.922134

900. LỊCH SỬ VÀ ĐỊA LÝ

326. **Nguyễn, Minh Tường**

Chính sách đối với dân tộc thiểu số của nhà nước quân chủ Việt Nam (từ năm 939 đến năm 1884)/ Cb.: Nguyễn Minh Tường, Lê Đình Sỹ, Nguyễn Đức Nhuệ . - H.: Khoa học xã hội, 2017 . - 496 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7934; VL-M/8575-76; V-TK/7163

Phân loại (DDC): 959.702

327. **Tessier, O.**

Đà Lạt - Et la carte crea la ville... = Đà Lạt - bản đồ sáng lập thành phố... = Đà Lạt - And the map created the city.../ O. Tessier, P. Bourdeaux . - H.: Tri thức, 2014 . - 226 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4505

Phân loại (DDC): 915.97690223

328. **Nguyễn, Hương Mai**

Đảo Lý Sơn với Hoàng Sa - Trường Sa/ Cb.: Nguyễn Hương Mai . - H.: Tài nguyên - Môi trường và Bản đồ Việt Nam, 2018 . - 260 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4649-50; VV-M3/5160-61; V-TK/6559

Phân loại (DDC): 915.9753

329. **Lê, Thành Giai**

Đặng Thùy Trâm & Chiến trường Đức Phổ: (Tư liệu mới từ nước Mỹ)/ Lê Thành Giai . - H.: Văn học, 2007 . - 266 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4540

Phân loại (DDC): 959.7043

330. **Nguyễn, Vinh Phúc**

Địa chí vùng Tây Hồ/ Cb.: Nguyễn Vinh Phúc . - H.: Hà Nội, 2017 . - 1088 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7864

Phân loại (DDC): 959.731

331. **Phạm, Thị Thùy Vinh**

Địa danh hành chính Thăng Long - Hà Nội: Qua tư liệu văn khắc Hán Nôm trên địa bàn Hà Nội/ Phạm Thị Thùy Vinh . - H.: Khoa học Xã hội, 2017 . - 612 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7935; VL-M/8577-78; V-T/00326

Phân loại (DDC): 915.9731

332. **Đào, Phan**

Hồ Chí Minh anh hùng giải phóng dân tộc và danh nhân văn hóa/ Đào Phan . - H.: Văn học, 2018 . - 1055 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4600; VV-M3/5217-18; V-TK/7186

Phân loại (DDC): 959.7092

333.

Lịch sử căn cứ lõm cách mạng B1 Hồng Phước (1960 - 1975): Sách chuyên khảo/ . - H.: Quân đội nhân dân, 2018 . - 196 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4645-46; V-TK/6645

Phân loại (DDC): 959.7043

334. **Trần, Hữu Huy**

Mặt trận Đường 9 - Khe Sanh (Xuân hè 1968): Sách chuyên khảo/ Trần Hữu Huy . - H.: Quân đội nhân dân, 2018 . - 228 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4643-44; V-TK/6646

Phân loại (DDC): 959.7043

335.

Một số vấn đề lịch sử Việt Nam/ Cb.: Nguyễn Ngọc Cơ . - H.: Đại học Quốc gia Hà Nội, 2018 . - 299 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7941-42; V-TK/7198

Phân loại (DDC): 959.7

336.

Nguyễn Công Trứ và sự nghiệp lập thân kiến quốc: Kỷ yếu hội thảo khoa học cấp Quốc gia. Kỷ niệm 240 năm ngày sinh và 160 ngày mất Nguyễn Công Trứ (1778 - 1858)/ Cb.:Nguyễn Công Lý, Đoàn Lê Giang, Lê Quang Trường, Nguyễn Ái Học . - H.: Khoa học xã hội, 2018 . - 537 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7946; V-TK/7199

Phân loại (DDC): 959.7028092

337. **Nguyễn, Đức Thắng**

Những di tích thời đại Đá ở Thái Nguyên/ Nguyễn Đức Thắng . - Thái Nguyên: Đại học Thái Nguyên, 2017 . - 304 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4664-65; VV-M3/5170-71; V-TK/6860

Phân loại (DDC): 959.714

338. **Karlin, W.**

Những linh hồn phiêu dạt: Hành trình cùng những người đã khuất và người đang sống ở Việt Nam/ W. Karlin; Nd.: Thảo Đan, Lê Phượng . - H.: Thông tấn, 2010 . - 566 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4574

Phân loại (DDC): 959.704

339. **Trần, Sáng**

Những nghịch lí trong lịch sử Trung Hoa/ Trần Sáng . - H.: Giáo dục Việt Nam, 2009 . - 536 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4698

Phân loại (DDC): 951

340.

Thành Thăng Long Hà Nội/ Bs.: Phạm Đức Anh, Đinh Thùy Hiên, Phạm Lê Huy, ...; Cb.:Nguyễn Hải Kế . - H.: Nxb. Hà Nội, 2016 . - 647 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7866

Phân loại (DDC): 959.731

341.

Thiên sử vàng Điện Biên Phủ = Dien Bien Phu - A golden page of history: Kỷ niệm 65 năm chiến thắng Điện Biên Phủ = in commemoration of the 65th anniversary of Dien Bien Phu victory (1954 - 2019) . - H.: Thông tấn, 2018 . - 190 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7879

Phân loại (DDC): 959.7041

342. **Dương, Đình Lập**

Tình đoàn kết chiến đấu Việt Nam - Lào - Campuchia trong lịch sử/ Dương Đình Lập . - H.: Quân đội nhân dân, 2018 . - 228 tr.

Kí hiệu kho: VV-D3/4647-48; V-TK/6643

Phân loại (DDC): 959

343. **Nguyễn, Chí Mỳ**

Tủ sách Thăng Long ngàn năm văn hiến tác phẩm - tác giả/ Cb.: Nguyễn Chí Mỳ . - H.: Hà Nội, 2017 . - 280 tr.

Kí hiệu kho: V-T/00196

Phân loại (DDC): 915.9731

344. **Vũ, Khiêu**

Văn hiến Thăng Long: T.1/ Vũ Khiêu . - H.: Nxb. Hà Nội, 2017 . - 815 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7872

Phân loại (DDC): 959.731

345. **Vũ, Khiêu**

Văn hiến Thăng Long: T.2/ Vũ Khiêu . - H.: Nxb. Hà Nội, 2017 . - 807 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7873

Phân loại (DDC): 959.731

346. **Vũ, Khiêu**

Văn hiến Thăng Long: T. 3/ Vũ Khiêu . - H.: Nxb. Hà Nội, 2017 . - 775 tr.

Kí hiệu kho: VL-D/7874

Phân loại (DDC): 959.731

***

347. **Sherwin, Greg**

Human geography: People, Place, and cultural Advanced placement study guide/ Greg Sherwin, Paul T. Gray, Parisa Meymand . - 11th edi. . - Hoboken: John Wiley & Sons, 2015 . - 207 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4528

Phân loại (DDC): 917.3

348. **Gersmehl, Phil**

Teaching geography/ Phil Gersmehl . - 3rd edi. . - New York: The Guilford Press, 2014 . - 332 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4529

Phân loại (DDC): 910.712

349.

Thingking through geography/ Editor: David Leat . - 2nd edi. . - London: Chris Kington Publishing, 2008 . - 176 p.

Kí hiệu kho: AL-D/4525

Phân loại (DDC): 910